

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-ST.
Ngày: 25 - 9 - 2020.
V/v ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Nghĩa
2. Bà Lê Thị Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 25 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2020/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 về việc ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXX-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Trung T - Sinh năm 1977
Trú tại: Thôn 5 Đ, xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa
Vắng mặt.

- Bi đơn: Trương Thị C - Sinh năm 1977
Trú tại: Thôn 5 Đ, xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 10/8/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Lê Trung T trình bày:

Anh và chị Quách Thị C tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1994, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, anh và chị C sống hòa thuận tại thôn 5 Đ, xã X, huyện N. Tuy nhiên hai bên chung sống với nhau đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

do: Khác nhau về tính cách, quan điểm nên không hòa hợp được, thường xuyên xảy mâu thuẫn.

Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, tình cảm không còn; anh, chị lại không đăng ký kết hôn nên anh T đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị C là vợ chồng.

Về con chung, anh T trình bày: Anh và chị C có 02 con chung là:

- Lê Thị T - Sinh ngày 08/3/1995

- Trương Công Đ - Sinh ngày 13/9/1999

Hiện nay các con chung của anh và chị C đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Anh Lê Trung T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Anh Lê Trung T đề nghị được chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, anh Lê Ttrung T còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Đơn xin xác nhận (không đăng ký kết hôn); Đơn xin xác nhận sống chung như vợ chồng; Giấy khai sinh của Lê Thị T và Trương Công Đ (bản sao có chứng thực); Căn cước công dân của anh T, chị C và cháu T (bản sao có chứng thực); Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao chứng thực); Giấy xin xác nhận nơi cư trú của bị đơn; Đơn xin xác nhận về việc không biết chữ; Biên lai thu tiền tạm ứng án phí ngày 11/8/2020; Đơn đề nghị không tiến hành hòa giải; Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

* *Tại văn bản ghi ý kiến của bị đơn ngày 12/8/2020*, bị đơn là chị Trương Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Việc chị và anh Lê Trung T sống chung như vợ chồng và tình trạng hôn nhân của hai người đúng như anh T đã trình bày. Quá trình sống chung hai bên phát sinh mâu thuẫn do không hợp tính cách, quan điểm, thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã, gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng không có kết quả. Chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Do chị và anh T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Lê Trung T là vợ chồng.

Về con chung: Chị C thống nhất với lời trình bày của anh T về phần con chung. Hiện nay cả hai con chung của chị và anh T đều đã đủ tuổi trưởng thành và có thể tạo lập cuộc sống riêng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung giữa chị và anh T.

Về tài sản và công nợ: Chị Trương Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị C thống nhất với đề nghị của anh T về việc anh T chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Kèm theo văn bản và ý kiến của bị đơn, chị Trương Thị C còn nộp cho Tòa án: Đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa, anh Lê Trung T và chị Trương Thị C đều vắng mặt.

Phân tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là về ly hôn; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án ra thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt hợp lệ cho anh T, chị C. Hai bên đã có văn bản về ý kiến của mình gửi đến Tòa án đồng thời anh T và chị C cũng đã tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Ngày 03/9/2020 chị C có đơn xin giải quyết vắng mặt, ngày 04/9/2020 anh T cũng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt anh T và chị C.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trung T và chị Trương Thị C tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 8 Luật HNGĐ năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay anh T và chị C đều đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng nên Tòa án căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp chấp nhận yêu cầu của anh T và chị C là phù hợp.

[4] Về con chung: Anh Lê Trung T và chị Trương Thị C thống nhất có 02 con chung là: Lê Thị T, sinh ngày 08/3/1995; Trương Công Đ, sinh ngày 13/9/1999. Các con chung của anh T và chị C đã trưởng thành và có cuộc sống riêng; anh T và chị C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi con chung nên miễn xét.

[5] Về tài sản và công nợ: Anh T và chị C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ nên không xem xét.

[6] *Về án phí*: Sự thỏa thuận giữa anh T và chị C về việc anh T chịu toàn bộ án phí ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên Tòa án chấp nhận sự thỏa thuận của anh T và chị C về phần án phí. Theo đó, anh Lê Trung T chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

Căn cứ vào: Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận anh Lê Trung T và chị Quách Thị C là vợ chồng.

Về án phí: Công nhận sự thỏa thuận của anh Lê Trung T và chị Trương Thị C: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền án phí anh T phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0006430 ngày 11/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; anh T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Đình Huy